

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 179/2004/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 10 NĂM 2004
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 24 tháng 12 năm 1999;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,*

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sản xuất, lưu thông trên thị trường trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Việc quản lý nhà nước về chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, bí mật quốc gia được quy định tại các văn bản khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sản phẩm* là kết quả của các hoạt động, các quá trình, bao gồm dịch vụ, phần mềm, phần cứng và vật liệu để chế biến hoặc đã được chế biến. Hàng hoá là sản phẩm được đưa vào tiêu dùng thông qua trao đổi, buôn bán.

2. *Chất lượng sản phẩm, hàng hoá* là tổng thể những thuộc tính (những chỉ tiêu kỹ thuật, những đặc trưng) của chúng, được xác định bằng các thông số có thể đo được, so sánh được phù hợp với các điều kiện kỹ thuật hiện có, thể hiện khả năng đáp

ứng nhu cầu của xã hội và của cá nhân trong những điều kiện sản xuất tiêu dùng xác định, phù hợp với công dụng của sản phẩm, hàng hoá.

Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được thể hiện thông qua các chỉ tiêu kỹ thuật, những đặc trưng của chúng.

3. *Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá* là hoạt động của một tổ chức nhằm định hướng phát triển, nâng cao và kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. *Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá* là hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm định hướng phát triển, nâng cao và kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hoá đáp ứng các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG II

BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 4. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá là văn bản kỹ thuật quy định các đặc tính, yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hoá, phương pháp thử các đặc tính, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm, hàng hoá, các yêu cầu về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá, các yêu cầu đối với hệ thống quản lý chất lượng và các vấn đề khác có liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá (trách nhiệm đối với người tiêu dùng, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường v.v...).

2. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá do Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành theo thủ tục xác định. Tiêu chuẩn được xây dựng dựa trên thành tựu khoa học, công nghệ và tham khảo tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và nước ngoài, có tính đến điều kiện kinh tế - xã hội thực tế của Việt Nam.

3. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải thường xuyên được soát xét, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều 5. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá của Việt Nam bao gồm:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam là văn bản kỹ thuật được xây dựng do yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng và thương mại, được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ đạo xây dựng và ban hành;

b) Tiêu chuẩn ngành là văn bản kỹ thuật được xây dựng do nhu cầu quản lý nhà nước về chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hoá chưa xây dựng được tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng, được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước, do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là Bộ) chỉ đạo xây dựng và ban hành;

c) Tiêu chuẩn cơ sở là văn bản kỹ thuật do Thủ trưởng đơn vị cơ sở ban hành để áp dụng trong cơ sở. Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy định có liên quan của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài được sử dụng để xây dựng các tiêu chuẩn trong hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc được áp dụng trực tiếp khi cần thiết.

Điều 6. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thủ tục xây dựng, ban hành và áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở; quy định thủ tục đăng ký tiêu chuẩn ngành và phối hợp với Bộ quản lý chuyên ngành quy định việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài; soát xét, quyết định các tiêu chuẩn ngành phải nâng cấp thành Tiêu chuẩn Việt Nam cho phù hợp với danh mục sản phẩm, hàng hoá phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam (quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này), danh mục sản phẩm, hàng hoá phải được chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam (quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này), danh mục hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng (quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này) được ban hành hàng năm.

2. Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn ngành và tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực; chỉ đạo việc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.

3. Bộ quản lý chuyên ngành đề xuất nhu cầu xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam đối với các đối tượng cần quản lý; thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ về kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn ngành.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý chuyên ngành giới thiệu rộng rãi kế hoạch xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành hàng năm để các tổ chức, cá nhân quan tâm biết và tham gia đóng góp ý kiến.

5. Tiêu chuẩn Việt Nam do các Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn Việt Nam xây dựng dự thảo và hoàn thiện trước khi trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn Việt Nam.

Điều 7. Nghĩa vụ trong xây dựng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành; có nghĩa vụ góp ý kiến và cung cấp thông tin cho việc xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành là tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng.

2. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành chỉ bắt buộc áp dụng đối với những sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá phải áp dụng tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội dung, thủ tục công bố sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn và pháp quy kỹ thuật (technical regulations - quy

định kỹ thuật do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành có tính chất bắt buộc áp dụng).

Điều 9. Danh mục sản phẩm, hàng hoá phải áp dụng tiêu chuẩn

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng và ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam trong từng thời kỳ đối với các sản phẩm, hàng hoá liên quan đến thực phẩm, an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người, môi trường và các đối tượng khác thuộc diện áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam. Danh mục sản phẩm hàng hoá này được soát xét hàng năm để bổ sung các sản phẩm, hàng hoá bắt buộc phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam do các Bộ quản lý ngành quy định áp dụng theo yêu cầu quản lý chất lượng trên thị trường.

2. Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải áp dụng tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn khác (bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và Tiêu chuẩn Việt Nam) theo nhu cầu quản lý nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá chưa nằm trong danh mục quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Bản quyền, xuất bản và đăng bạ Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành

1. Cơ quan ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành giữ bản quyền và chịu trách nhiệm xuất bản, phát hành văn bản tiêu chuẩn.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện việc đăng bạ Tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành.

CHƯƠNG III CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VÀ CÔNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Điều 11. Chứng nhận chất lượng, công nhận hệ thống quản lý chất lượng

1. Chứng nhận chất lượng là hoạt động đánh giá và xác nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá và hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn.

2. Công nhận hệ thống quản lý chất lượng là hoạt động đánh giá và xác nhận năng lực của các tổ chức sau đây phù hợp với yêu cầu quy định trong các tiêu chuẩn tương ứng:

- a) Phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
- b) Tổ chức giám định chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
- c) Tổ chức chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá;
- d) Tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Điều 12. Phương thức chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá được tiến hành theo một trong các phương thức sau:

- a) Thử nghiệm mẫu điển hình;
- b) Thử nghiệm mẫu điển hình và giám sát mẫu thử nghiệm lấy trên thị trường hoặc cơ sở sản xuất;
- c) Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng;
- d) Thử nghiệm lô sản phẩm, hàng hoá;
- đ) Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hoá.

2. Tùy theo nhu cầu quản lý, Bộ quản lý chuyên ngành lựa chọn phương thức chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này để tiến hành việc chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá.

Điều 13. Danh mục sản phẩm, hàng hoá phải chứng nhận chất lượng

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng và ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải được chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam trong từng thời kỳ trên cơ sở danh mục sản phẩm, hàng hoá thuộc diện phải áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này và hướng dẫn nội dung và thủ tục chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Các Bộ quản lý chuyên ngành ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn khác (không bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam).

Điều 14. Tổ chức chứng nhận chất lượng

1. Tổ chức chứng nhận chất lượng thực hiện việc chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này, kể cả tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là tổ chức hoạt động dịch vụ kỹ thuật bao gồm:
 - Tổ chức sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành;
 - Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước;
 - Doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện chứng nhận chất lượng theo các lĩnh vực đã ghi trong giấy phép đầu tư;
 - Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức chứng nhận nước ngoài được thành lập theo Luật Thương mại thực hiện việc chứng nhận chất lượng theo các lĩnh vực đã ghi trong giấy phép thành lập chi nhánh.

b) Là tổ chức hoạt động độc lập, khách quan, được tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng quy định tại Điều 15 của Nghị định này công nhận có đủ năng lực quản lý, kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng.

3. Tổ chức chứng nhận chất lượng phải đăng ký lĩnh vực hoạt động và mẫu dấu, mẫu biểu tượng, mẫu giấy chứng nhận chất lượng tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 15. Tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng

1. Tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng là tổ chức sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật đánh giá, công nhận hệ thống quản lý chất lượng của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.

2. Tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng;

b) Hoạt động độc lập, khách quan.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về công nhận hệ thống quản lý chất lượng. Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập và quản lý hoạt động của Hội đồng này và quản lý hoạt động của tổ chức công nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Điều 16. Đánh giá và công nhận hệ thống quản lý chất lượng

1. Tổ chức, cá nhân có phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tổ chức giám định chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tổ chức chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá và tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng có quyền đề nghị với tổ chức công nhận quy định tại Điều 15 của Nghị định này đánh giá và công nhận hệ thống quản lý chất lượng.

2. Căn cứ để tiến hành đánh giá và công nhận hệ thống quản lý chất lượng là các yêu cầu chung về năng lực và hoạt động đáp ứng được yêu cầu của Tiêu chuẩn Việt Nam và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

3. Kết quả thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá và hệ thống quản lý chất lượng của các tổ chức thử nghiệm, giám định và chứng nhận tương ứng đã được công nhận, được ưu tiên sử dụng như những văn bản có tính pháp lý trong hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong nước và quan hệ thương mại với nước ngoài.

Điều 17. Tham gia hợp tác quốc tế về chứng nhận chất lượng và công nhận hệ thống quản lý chất lượng

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức công nhận và các tổ chức được công nhận quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 của Nghị định này tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế và khu vực về công nhận và chứng

nhận; tham gia vào các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp.

CHƯƠNG IV TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 18. Công bố chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục quy định tại Điều 9 của Nghị định này phải công bố chất lượng sản phẩm, hàng hoá của mình phù hợp với tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

Điều 19. Bắt buộc chứng nhận và kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá bắt buộc phải chứng nhận chất lượng quy định Điều 13 của Nghị định này và danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này phải thực hiện việc chứng nhận hoặc kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

CHƯƠNG V PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu với các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, quy hoạch và kế hoạch về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

3. Phối hợp tổ chức và quản lý hoạt động của các cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các Bộ, ngành và địa phương;

4. Quy định nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí hoạt động của các tổ chức công nhận, chứng nhận, giám định và thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và quản lý hoạt động của các tổ chức này;

5. Ban hành và quy định thủ tục xây dựng, áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam; hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở; quy định thủ tục đăng ký tiêu chuẩn ngành và phối hợp với Bộ quản lý chuyên ngành quy định việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài;

6. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan ký kết và thực hiện các thỏa thuận, Điều ước quốc tế về việc thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động công nhận và chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

7. Tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hoá; thường xuyên cung cấp thông tin về kết quả nghiên cứu khoa học và áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho các Bộ, ngành và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

8. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

9. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

11. Chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật;

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các Bộ quản lý chuyên ngành

Để bảo đảm tính thống nhất trong quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, các Bộ quản lý chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý của ngành phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật chung của nhà nước về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá; xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy kỹ thuật quy định các chỉ tiêu kỹ thuật bắt buộc áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hoá liên quan đến thực phẩm, an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người, môi trường và các đối tượng khác do nhu cầu phải quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành tiêu chuẩn ngành và đăng ký tiêu chuẩn ngành tại Bộ Khoa học và Công nghệ, quy định danh mục sản phẩm, hàng hoá thuộc diện phải áp dụng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn khác quy định tại Điều 9 của Nghị định này; hướng dẫn xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực được phân công quản lý.

3. Tổ chức việc công bố và chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn khác thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý phù hợp với các quy định của Nghị định này.

4. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách cần thiết cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá; xây dựng và thực hiện các chương trình nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong phạm vi quản lý.

5. Thanh tra, kiểm tra các hoạt động về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của ngành, của cơ sở để bảo đảm việc thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Điều 22. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại địa phương với các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn đối với công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dành kinh phí thích hợp để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

c) Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

d) Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức tiếp nhận và giải quyết hoặc chuyển đến các cơ quan có trách nhiệm để giải quyết các khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan giúp ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại địa phương.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại địa phương.

Điều 23. Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá đặc thù

1. Các Bộ quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Đối với các sản phẩm, hàng hoá đặc thù Chính phủ phân công cụ thể như sau:

a) Bộ Y tế: các loại nguyên liệu để làm thuốc và các loại thuốc phòng và chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế; các loại vật tư y tế, trang thiết bị y tế, xà phòng và hoá chất gia dụng, phân rôm, thuốc đánh răng, mỹ phẩm; vệ sinh an toàn thực phẩm, nước ăn uống, nước sinh hoạt.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: giống cây trồng, giống vật nuôi, các chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt và chăn nuôi; thuốc thú y; vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp, chất bảo quản nông sản, lâm sản và công trình thủy lợi.

c) Bộ Thủy sản: thủy sản, thực phẩm thủy sản xuất khẩu, giống thủy sản, thức ăn nuôi trồng thủy sản, thuốc thú y thủy sản, các loại vật tư, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản; ngư lưới, dụng cụ đánh bắt thủy sản; các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản.

d) Bộ Giao thông vận tải: phương tiện giao thông cơ giới và các thiết bị liên quan đến an toàn cho người và phương tiện giao thông vận tải (đường không, đường thủy, đường bộ, đường sắt); phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng;

container, nôi hơi, bình chịu áp lực và các phương tiện, thiết bị chuyên dùng khác sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải, hàng không dân dụng; phương tiện, thiết bị, công trình thăm dò và khai thác dầu khí trên biển; các công trình hạ tầng giao thông.

đ) Bộ Xây dựng: công trình xây dựng, vật liệu xây dựng.

e) Bộ Công nghiệp: hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp; máy, trang thiết bị kỹ thuật dùng cho công nghiệp và tiêu dùng; các phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng sử dụng trong thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim; các thiết bị sản xuất hoá chất, vật liệu nổ; các thiết bị sản xuất trong công nghiệp chế biến thực phẩm.

f) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, an toàn đối với công trình vui chơi công cộng.

g) Bộ Bưu chính, Viễn thông: sản phẩm bưu chính, viễn thông, sản phẩm công nghệ thông tin.

h) Bộ Văn hóa - Thông tin: sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật, thông tin báo chí.

i) Bộ Tài nguyên và Môi trường: các sản phẩm về đo đạc bản đồ và địa chất khoáng sản, các sản phẩm điều tra cơ bản và dự báo về tài nguyên môi trường; các thành phần môi trường như đất, nước, không khí.

k) Bộ Thương mại: dịch vụ thương mại, thương mại điện tử;

l) Bộ Giáo dục và Đào tạo: sách giáo khoa, đồ dùng dạy học và thiết bị kỹ thuật dùng trong nhà trường, sách nghiên cứu, sách khoa học kỹ thuật.

m) Bộ Tài chính: các sản phẩm liên quan đến dự trữ quốc gia, kinh doanh xổ số, hoạt động chứng khoán; dịch vụ bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế, thẩm định giá, hải quan.

n) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: tiền tệ, hoạt động ngân hàng, các thiết bị chuyên dùng cho ngân hàng.

o) Ủy ban Thể dục Thể thao: công trình thể thao, trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.

p) Bộ Khoa học và Công nghệ: thiết bị an toàn bức xạ hạt nhân; các nguồn phóng xạ; phương tiện, dụng cụ đo lường và các sản phẩm, hàng hoá khác (trừ các sản phẩm, hàng hoá đã nêu tại các điểm a, b, c, d, đ, e, f, g, h, i, k, l, m, n, o nói trên và các sản phẩm, hàng hoá thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia).

2. Trong trường hợp có sự chồng chéo và trùng lặp về lĩnh vực được phân công quản lý giữa các Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

CHƯƠNG VI

QUY CHẾ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 24. Danh mục và căn cứ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Căn cứ yêu cầu quản lý chất lượng trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng, kèm theo căn cứ kiểm tra và danh sách các tổ chức được chỉ định thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ soát xét, bổ sung danh mục sản phẩm, hàng hoá và danh mục các tổ chức nói trên trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Căn cứ kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều này là các quy định của pháp luật liên quan đến các yêu cầu về đảm bảo chất lượng, an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người, môi trường và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Phương pháp và việc sử dụng kết quả công bố và chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá được tiến hành theo phương pháp do các Bộ quản lý chuyên ngành quy định, phù hợp với lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này và hướng dẫn của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế hoặc khu vực có liên quan có tính đến các điều kiện thực tế của Việt Nam.

2. Khuyến khích sử dụng các kết quả công bố phù hợp tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được cơ quan quản lý nhà nước xác nhận và kết quả chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của các tổ chức chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá để phục vụ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Điều 26. Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Các tổ chức được chỉ định thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá bao gồm:

a) Các tổ chức sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật của các Bộ quản lý chuyên ngành;

b) Các tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định được thành lập phù hợp với Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa và được tổ chức công nhận quy định tại Điều 15 của Nghị định này đánh giá và công nhận phù hợp với chuẩn mực quốc tế đối với tổ chức giám định chất lượng.

Các tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá phải đáp ứng các điều kiện quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành quy định cụ thể điều kiện và thủ tục chỉ định tổ chức thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Điều 27. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường, hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu

1. Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá căn cứ danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra về chất lượng quy định tại Điều 24 của Nghị định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường trong nước và hàng hoá nhập khẩu.

2. Sản phẩm, hàng hoá nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trong nước.

Trường hợp chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường và nhập khẩu không phù hợp với quy định, cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại Chương V của Nghị định này có quyền đình chỉ việc lưu thông sản phẩm, hàng hoá đó trên thị trường và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Chất lượng sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam ra nước ngoài do các bên thỏa thuận nhưng không trái với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết.

Sản phẩm, hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài bị trả về phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trong nước.

Điều 28. Miễn hoặc giảm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này sẽ được miễn hoặc giảm kiểm tra chất lượng trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm, hàng hoá đã được các tổ chức chứng nhận chất lượng quy định tại Điều 14 của Nghị định này chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn khác.

b) Sản phẩm, hàng hoá nhập khẩu có giấy chứng nhận hoặc dấu phù hợp tiêu chuẩn của nước xuất khẩu được Việt Nam thừa nhận theo hiệp định hoặc thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết.

c) Sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Sản phẩm, hàng hoá được miễn hoặc giảm kiểm tra nói trên có thể bị kiểm tra đột xuất nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Căn cứ kết quả kiểm tra, cơ quan quản lý quy định tại Chương V của Nghị định này quyết định hủy bỏ hoặc tiếp tục việc miễn hoặc giảm kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hoá đó.

Điều 29. Hướng dẫn thực hiện cơ chế kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan hướng dẫn việc thực hiện quy chế kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại Chương VI của Nghị định này.

CHƯƠNG VII THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 30. Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá

1. Thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá là thanh tra chuyên ngành.

2. Nội dung thanh tra chuyên ngành chất lượng sản phẩm, hàng hoá là thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, xử phạt, áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Việc thanh tra do đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên thực hiện.

3. Phương thức, thủ tục thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thực hiện theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 31. Nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có nhiệm vụ sau:

1. Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, xây dựng chương trình, kế hoạch, công tác thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

2. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho Thanh tra viên chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

3. Tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

4. Thanh tra, kết luận về việc thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

5. Xử phạt vi phạm hành chính về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyền hạn của Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có quyền:

1. Kiến nghị với thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên về biện pháp ngăn chặn, xử lý sau khi thanh tra;

2. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cử người tham gia công tác thanh tra;

3. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan cùng cấp hoặc của cấp dưới liên quan đến vụ, việc, đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho công tác thanh tra;

4. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm các quy định về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nếu xét thấy hành vi đó vi phạm pháp luật, gây tác hại hoặc có nguy cơ gây tác hại đến lợi ích của nhà nước hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân;

5. Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận, chứng chỉ có liên quan trong trường hợp có căn cứ để xác định là có vi phạm pháp luật và cần phải ngăn chặn, tìm biện pháp xử lý kịp thời;

6. Trưng cầu giám định;

7. áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử phạt theo các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

8. Chuyển hồ sơ về hành vi vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự để xử lý theo quy định của pháp luật nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm;

9. Thanh tra viên chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được cấp thẻ Thanh tra viên, được trang bị trang phục thống nhất;

10. Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sử dụng con dấu riêng trong hoạt động thanh tra và được mở tài khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước;

11. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Thực hiện các yêu cầu và quyết định của Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Các tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc liên quan đến việc thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị và quyết định về thanh tra theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để tổ chức thanh tra và thanh tra viên hoàn thành nhiệm vụ; các đối tượng thanh tra nói tại Điều này có quyền giải trình, khiếu nại đối với kết luận, kiến nghị, quyết định của thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Tổ chức Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành thực hiện chức năng thanh tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; xây dựng hệ thống thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Thanh tra Nhà nước hướng dẫn chi tiết hoạt động thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các Bộ, ngành theo quy định tại khoản 1 của Điều này và Thanh tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 2 của Điều này.

CHƯƠNG VIII XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 35. Xử phạt vi phạm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính về chất lượng sản phẩm, hàng hoá được thực hiện theo Nghị định riêng của Chính phủ.

Điều 36. Xử phạt vi phạm đối với tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan quản lý nhà nước

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động hợp pháp hoặc vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

